

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

| | |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 26 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 26 |

10/07/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|----------|
| Ông Chu Anh Dũng | Chủ tịch |
| Ông Phạm Hoàng Hưng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Minh Toàn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tổng Luận | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Hoàng Hưng | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thu Nga | Trưởng ban |
| Ông Lê Thanh Hiếu | Thành viên |
| Ông Bùi Anh Tuấn | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 19 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 33.532.774.787 | 23.281.295.775 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 21.234.421.670 | 9.925.551.263 |
| 111 | 1. Tiền | | 14.634.693.038 | 3.583.838.519 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 6.599.728.632 | 6.341.712.744 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.265.803.669 | 6.911.009.306 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 2.877.042.700 | 6.066.286.650 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 148.262.501 | 516.600.050 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 240.498.468 | 328.122.606 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 8.646.548.082 | 6.036.479.176 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 8.646.548.082 | 6.036.479.176 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 386.001.366 | 408.256.030 |
| 153 | 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 386.001.366 | 408.256.030 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 112.423.929.779 | 130.685.502.742 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 107.586.345.502 | 120.551.685.646 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 107.586.345.502 | 120.551.685.646 |
| 222 | - Nguyên giá | | 205.722.266.960 | 205.722.266.960 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (98.135.921.458) | (85.170.581.314) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 4.837.584.277 | 10.133.817.096 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 4.837.584.277 | 10.133.817.096 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 145.956.704.566 | 153.966.798.517 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 45.684.788.481 | 53.661.375.026 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 8.527.113.926 | 7.741.521.243 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 2.278.897.960 | 1.850.509.356 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 57.769.490 | 31.252.390 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 311.667.073 | 971.012.152 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 950.462.928 | 1.340.409.429 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 128.847.923 | 107.367.708 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 2.945.520.552 | 2.353.750.208 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.853.948.000 | 1.087.220.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 37.157.674.555 | 45.919.853.783 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 10 | 37.157.674.555 | 45.919.853.783 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 100.271.916.085 | 100.305.423.491 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 100.271.916.085 | 100.305.423.491 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.385.990.951 | 8.489.879.039 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.885.925.134 | 7.815.544.452 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 5.297.770.540 | 4.828.504.744 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 1.588.154.594 | 2.987.039.708 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 145.956.704.566 | 153.966.798.517 |

(Signature)

(Signature)



Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Thân Thị Hà

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 74.255.739.039 | 75.667.770.422 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 74.255.739.039 | 75.667.770.422 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 63.134.880.911 | 61.595.583.511 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 11.120.858.128 | 14.072.186.911 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 1.069.301.141 | 954.286.888 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 3.456.124.628 | 4.099.934.882 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.608.006.576 | 3.792.552.146 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 1.086.903.617 | 1.633.784.220 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 5.783.184.640 | 5.523.418.607 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.863.946.384 | 3.769.336.090 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 326.400 | 3.338.545 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | 9.500.000 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 326.400 | (6.161.455) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.864.272.784 | 3.763.174.635 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24 | 276.118.190 | 776.134.927 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>1.588.154.594</u> | <u>2.987.039.708</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 189 | 356 |

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Thân Thị Hà

Trưởng phòng Kế toán



Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.864.272.784 | 3.763.174.635 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 12.965.340.144 | 13.002.830.507 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (105.331.237) | (23.870.970) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (234.478.173) | (623.033.182) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.608.006.576 | 3.792.552.146 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 17.097.810.094 | 19.911.653.136 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 3.702.867.931 | (4.214.469.355) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (2.610.068.906) | 1.570.682.309 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 854.699.195 | (3.066.173.734) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 5.296.232.819 | 4.635.992.819 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.635.402.361) | (3.794.742.441) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (976.134.927) | (5.363.169.138) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (854.934.000) | (734.853.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 19.875.069.845 | 8.944.920.596 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 27 | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 272.952.353 | 748.250.372 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 272.952.353 | 748.250.372 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (8.656.847.991) | (15.449.327.482) |
| 36 | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (182.303.800) | (11.196.216.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (8.839.151.791) | (26.645.543.482) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 11.308.870.407 | (16.952.372.514) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 9.925.551.263 | 26.877.923.777 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 21.234.421.670 | 9.925.551.263 |

Đặng Thị Mai Hương

Thân Thị Hà



Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Thân Thị Hà

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 84.000.000.000 đồng; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 62 người (tại 31/12/2019 là: 62 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Chủ tịch được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau: Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Báo cáo tài chính giữa niên độ và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hỗ trợ vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty đang áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh H₂O₂ và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 152.831.168 | 160.485.555 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.481.861.870 | 3.423.352.964 |
| - Các khoản tương đương tiền | 6.599.728.632 | 6.341.712.744 |
| | <u>21.234.421.670</u> | <u>9.925.551.263</u> |

Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng có giá trị 6.599.728.632 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng | 832.889.300 | - | 2.869.033.300 | - |
| - Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng | 1.299.708.300 | - | 1.645.166.050 | - |
| - Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên | 214.076.800 | - | 372.684.400 | - |
| - Công ty TNHH Bảo Sơn Bắc Giang | 12.000.000 | - | 548.816.000 | - |
| - Công ty TNHH Trần Lê Anh | - | - | 305.617.100 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 518.368.300 | - | 324.969.800 | - |
| | 2.877.042.700 | - | 6.066.286.650 | - |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng | 148.262.400 | - | 508.200.000 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 101 | - | 8.400.050 | - |
| | 148.262.501 | - | 516.600.050 | - |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21.155.295 | - | 59.629.475 | - |
| - Tạm ứng | 193.700.000 | - | 249.500.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.500.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 24.143.173 | - | 18.993.131 | - |
| | 240.498.468 | - | 328.122.606 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.302.806.459 | - | 5.138.088.834 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 57.837.000 | - | 57.837.000 | - |
| - Thành phẩm | 3.285.904.623 | - | 840.553.342 | - |
| | 8.646.548.082 | - | 6.036.479.176 | - |

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 4.837.584.277 | 10.133.817.096 |
| | 4.837.584.277 | 10.133.817.096 |

10. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND nợ | VND | VND nợ |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 2.278.897.960 | 2.278.897.960 | 1.837.124.556 | 1.837.124.556 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Tiến Đạt | - | - | 13.384.800 | 13.384.800 |
| | 2.278.897.960 | 2.278.897.960 | 1.850.509.356 | 1.850.509.356 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 2.278.897.960 | 2.278.897.960 | 1.837.124.556 | 1.837.124.556 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh | 29.101.200 | - |
| - Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Việt Nam | 22.080.000 | 22.080.000 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 6.588.290 | 9.172.390 |
| | 57.769.490 | 31.252.390 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục số 03.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 26.793.923 | 54.189.708 |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng | 81.054.000 | 33.378.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 21.000.000 | 19.800.000 |
| | 128.847.923 | 107.367.708 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 62.148.094 | 25.336.444 |
| - Bảo hiểm xã hội | 148.706 | 148.706 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.788.582.840 | 1.970.886.640 |
| - Quỹ thưởng BGD và các quỹ công đoàn | 61.653.976 | 68.653.976 |
| - Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT | 77.757.524 | 55.357.524 |
| - Chi phí hỗ trợ vận chuyển phải trả khách hàng | - | 64.842.000 |
| - Nguyên liệu, vật tư chưa có hóa đơn | 896.001.150 | 133.167.200 |
| - Quỹ thưởng Ban điều hành | 42.250.544 | 12.280.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.977.718 | 23.077.718 |
| | 2.945.520.552 | 2.353.750.208 |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 84.000.000.000 | 5.501.266.000 | 22.229.917.783 | 111.731.183.783 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 2.987.039.708 | 2.987.039.708 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 2.988.613.039 | (17.401.413.039) | (14.412.800.000) |
| Số dư cuối năm trước | 84.000.000.000 | 8.489.879.039 | 7.815.544.452 | 100.305.423.491 |
| Số dư đầu năm nay | 84.000.000.000 | 8.489.879.039 | 7.815.544.452 | 100.305.423.491 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 1.588.154.594 | 1.588.154.594 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 896.111.912 | (2.517.773.912) | (1.621.662.000) |
| Số dư cuối năm nay | 84.000.000.000 | 9.385.990.951 | 6.885.925.134 | 100.271.916.085 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 94/NQĐHĐCĐ - HPCO ngày 10/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 100,00% | 7.815.544.452 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 11,47% | 896.111.912 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành | 20,75% | 1.621.662.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 67,79% | 5.297.770.540 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc | 54.230.000.000 | 64,56% | 54.230.000.000 | 64,56% |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh | 9.998.000.000 | 11,90% | 9.998.000.000 | 11,90% |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long | 5.600.000.000 | 6,67% | 5.600.000.000 | 6,67% |
| Các cổ đông khác | 14.172.000.000 | 16,87% | 14.172.000.000 | 16,87% |
| | 84.000.000.000 | 100% | 84.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 84.000.000.000 | 84.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 1.970.886.640 | 567.102.640 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | - | 12.600.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | 12.600.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (182.303.800) | (11.196.216.000) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (182.303.800) | (11.196.216.000) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | 1.788.582.840 | 1.970.886.640 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.400.000 | 8.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.400.000 | 8.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.400.000 | 8.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.400.000 | 8.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.400.000 | 8.400.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ Công ty

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.385.990.951 | 8.489.879.039 |
| | 9.385.990.951 | 8.489.879.039 |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương - Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 74.255.739.039 | 75.667.770.422 |
| | 74.255.739.039 | 75.667.770.422 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 63.134.880.911 | 61.595.583.511 |
| | 63.134.880.911 | 61.595.583.511 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | 30.948.211.652 | 24.742.287.038 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 234.478.173 | 623.033.182 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 729.491.731 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 105.331.237 | 331.253.706 |
| | 1.069.301.141 | 954.286.888 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.608.006.576 | 3.792.552.146 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 848.118.052 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 307.382.736 |
| | 3.456.124.628 | 4.099.934.882 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 320.614.217 | 267.438.459 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 30.694.461 |
| Chi phí khác bằng tiền | 766.289.400 | 1.335.651.300 |
| | 1.086.903.617 | 1.633.784.220 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 117.828.574 | 114.192.079 |
| Chi phí nhân công | 3.928.327.194 | 3.967.797.469 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 139.123.500 | 142.293.759 |
| Thuế, phí, lệ phí | 102.136.474 | 83.322.249 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 785.868.595 | 342.360.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 709.900.303 | 873.453.051 |
| | 5.783.184.640 | 5.523.418.607 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.864.272.784 | 3.763.174.635 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 108.000.000 | 117.500.000 |
| - Chi phí không được trừ | 108.000.000 | 117.500.000 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 1.972.272.784 | 3.880.674.635 |
| Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%) (1) | 394.454.557 | 776.134.927 |
| Thuế TNDN được miễn giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP (2) | (118.336.367) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (=1+2) | 276.118.190 | 776.134.927 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 626.134.927 | 5.213.169.138 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (976.134.927) | (5.363.169.138) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | (73.881.810) | 626.134.927 |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.588.154.594 | 2.987.039.708 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.588.154.594 | 2.987.039.708 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.400.000 | 8.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 189 | 356 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 48.331.304.681 | 43.693.084.125 |
| Chi phí nhân công | 8.574.931.102 | 8.405.207.211 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.965.340.144 | 13.002.830.507 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 806.868.595 | 342.360.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.771.875.927 | 2.209.104.351 |
| | 72.450.320.449 | 67.652.586.194 |

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.234.421.670 | - | 9.925.551.263 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.117.541.168 | - | 6.394.409.256 | - |
| | 24.351.962.838 | - | 16.319.960.519 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 37.157.674.555 | 45.919.853.783 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.224.418.512 | 4.204.259.564 |
| Chi phí phải trả | 128.847.923 | 107.367.708 |
| | 42.510.940.990 | 50.231.481.055 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.234.421.670 | - | - | 21.234.421.670 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.117.541.168 | - | - | 3.117.541.168 |
| | 24.351.962.838 | - | - | 24.351.962.838 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.925.551.263 | - | - | 9.925.551.263 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.394.409.256 | - | - | 6.394.409.256 |
| | 16.319.960.519 | - | - | 16.319.960.519 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Vay và nợ | - | 37.157.674.555 | - | 37.157.674.555 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.224.418.512 | - | - | 5.224.418.512 |
| Chi phí phải trả | 128.847.923 | - | - | 128.847.923 |
| | 5.353.266.435 | 37.157.674.555 | - | 42.510.940.990 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | - | 45.919.853.783 | - | 45.919.853.783 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.204.259.564 | - | - | 4.204.259.564 |
| Chi phí phải trả | 107.367.708 | - | - | 107.367.708 |
| | 4.311.627.272 | 45.919.853.783 | - | 50.231.481.055 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 30.948.211.652 | 24.742.287.038 |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Công ty mẹ | 30.948.211.652 | 24.742.287.038 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|-------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 2.278.897.960 | 1.837.124.556 |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Công ty mẹ | 2.278.897.960 | 1.837.124.556 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Giám đốc | 414.429.054 | 449.122.540 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 653.423.001 | 879.524.054 |

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.054.643.113 | 179.120.360.211 | 345.454.545 | 201.809.091 | 205.722.266.960 |
| Số dư cuối năm | 26.054.643.113 | 179.120.360.211 | 345.454.545 | 201.809.091 | 205.722.266.960 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.220.684.344 | 77.424.825.318 | 345.454.545 | 179.617.107 | 85.170.581.314 |
| - Khấu hao trong năm | 1.007.598.732 | 11.951.401.080 | - | 6.340.332 | 12.965.340.144 |
| Số dư cuối năm | 8.228.283.076 | 89.376.226.398 | 345.454.545 | 185.957.439 | 98.135.921.458 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 18.833.958.769 | 101.695.534.893 | - | 22.191.984 | 120.551.685.646 |
| Tại ngày cuối năm | 17.826.360.037 | 89.744.133.813 | - | 15.851.652 | 107.586.345.502 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 107.239.679.485 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 616.290.909 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | 8.775.474.312 | 8.775.474.312 | - | - |
| | - | - | 8.775.474.312 | 8.775.474.312 | - | - |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 45.919.853.783 | 45.919.853.783 | - | 8.762.179.228 | 37.157.674.555 | 37.157.674.555 |
| | 45.919.853.783 | 45.919.853.783 | - | 8.762.179.228 | 37.157.674.555 | 37.157.674.555 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | (8.775.474.312) | (8.775.474.312) | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 45.919.853.783 | 45.919.853.783 | | | 37.157.674.555 | 37.157.674.555 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

| Số hợp đồng | Thời gian đáo hạn | Loại tiền | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|--------------|----------|--|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | | | | | Nguyên tệ USD | Quy đổi VND | Nguyên tệ USD | Quy đổi VND |
| Hợp đồng số 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang | 26/09/2024 | USD | 7%/năm | Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2 | 784.621 | 18.199.284.095 | 968.669 | 22.499.274.863 |
| Hợp đồng số 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang | 26/09/2024 | USD | 6,5%/năm | Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2 | 816.644 | 18.958.390.460 | 1.008.204 | 23.420.578.920 |
| | | | | | <u>1.601.265</u> | <u>37.157.674.555</u> | <u>1.976.873</u> | <u>45.919.853.783</u> |
| | | | | | | - | | - |
| | | | | | <u>37.157.674.555</u> | <u>37.157.674.555</u> | <u>1.976.873</u> | <u>45.919.853.783</u> |

Khiàn đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

